suǒ jiàn suǒ wén

所见所闻

noun phrase · what one sees and hears

Example Sentences

tā bǎ lǚ tú zhōng de suǒ jiàn suǒ wén xiě chéng le rì jì
他把旅途 中 的所 见 所 闻 写 成 了日记。

He wrote down what he saw and heard during the trip in a diary.

jì zhě jiāng zāi qū de suǒ jiàn suǒ wén rú shí bào dào le chū lái
记者 将 灾区的所 见 所 闻 如实 报 道了 出来。

The journalist reported truthfully what he saw and heard in the disaster area.

Trace each character, then write the word on your own.